

Số: 465 /BC-BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO****Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19**  
(Từ 16h00 ngày 02/4/2022 đến 16h00 ngày 03/4/2022)

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

**I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới**

Tổng số ca mắc trên thế giới vượt 491,1 triệu ca, trên 6,1 triệu ca tử vong.

Ngày 2/4, Trung Quốc ghi nhận 13.146 ca mắc COVID-19 mới - mức cao nhất kể từ đỉnh dịch COVID-19 đầu tiên cách đây 2 năm. Theo báo cáo trên, làn sóng dịch hiện nay do sự lây lan nhanh chóng của biến thể Omicron đã xuất hiện tại hàng chục tỉnh thành. Hiện tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp tại Trung Quốc với tâm điểm là Thượng Hải, thành phố lớn nhất nước này với dân số 24 triệu dân. Thượng Hải sẽ tiến hành xét nghiệm nhanh COVID-19 trên toàn thành phố trong ngày 3/4 và xét nghiệm acid nucleic trong ngày 4/4. Cũng từ ngày 2/4, chính quyền Hong Kong bắt đầu phân phát các túi hỗ trợ phòng dịch, trong đó mỗi túi có 20 kit xét nghiệm nhanh, đến các hộ gia đình.

Nghiên cứu do CDC của Mỹ công bố ngày 1/4 đã phân tích các dữ liệu trên hồ sơ sức khỏe điện tử, thu thập từ 40 hệ thống chăm sóc sức khỏe của Mỹ từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/1/2022. Theo đó, nguy cơ biến chứng tim sau khi nhiễm virus SARS-CoV-2 ở mức cao hơn đáng kể so với nguy cơ sau khi tiêm vaccine mRNA - bất kể ở mũi thứ nhất, mũi thứ hai hay liều tăng cường, đối với tất cả các nhóm lứa tuổi và giới tính. CDC Mỹ nhấn mạnh kết quả nghiên cứu trên đã một lần nữa ủng hộ việc tiêm vaccine ngừa COVID-19 bào chế theo công nghệ mRNA cho tất cả những người đủ điều kiện tiêm phòng từ 5 tuổi trở lên.

**II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam**

Tính đến 16h00 ngày 03/4/2022, cả nước ghi nhận 9.818.328 ca mắc, trong đó 9.812.161 ca trong nước. Đến nay đã có 7.787.962 người khỏi bệnh, 42.563 ca tử vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 9.815.476 ca, trong đó có 9.810.591 ca trong nước, 7.785.145 người đã khỏi bệnh (79,3%), 42.528 tử vong tại 60 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

**III. Tình hình dịch trong ngày****1. Số ca mắc mới trong ngày**

- Ghi nhận 50.730 ca dương tính, trong đó có 50.730 ca ghi nhận trong nước tại 61 tỉnh thành phố: Hà Nội (6.304), Yên Bái (2.604), Nghệ An (2.599), Quảng Ninh (2.522), Bắc Giang (2.503), Phú Thọ (2.435), Lào Cai (2.034), Thái Bình (1.725), Vĩnh Phúc (1.592), Tuyên Quang (1.420), Lạng Sơn (1.361), Quảng Bình (1.283), Bắc Kạn (1.112), Thái Nguyên (997), Hà Giang (968), Hà Nam (957), Sơn La (948), Bình

Định (929), Cao Bằng (789), Lâm Đồng (768), Vĩnh Long (758), Hải Dương (754), Bắc Ninh (735), Hưng Yên (709), Hà Tĩnh (688), Bình Phước (674), Tây Ninh (669), Hòa Bình (591), Bình Dương (589), Lai Châu (572), Cà Mau (565), Quảng Trị (562), Thừa Thiên Huế (555), Ninh Bình (520), Bến Tre (519), Điện Biên (467), Quảng Ngãi (463), Bà Rịa - Vũng Tàu (454), Đắk Nông (437), Đà Nẵng (419), Thanh Hóa (409), Nam Định (368), Phú Yên (362), Hồ Chí Minh (347), Quảng Nam (251), Hải Phòng (247), Trà Vinh (229), Khánh Hòa (194), An Giang (136), Bình Thuận (135), Long An (128), Bạc Liêu (117), Kon Tum (88), Cần Thơ (46), Kiên Giang (44), Đồng Nai (37), Đồng Tháp (19), Ninh Thuận (9), Hậu Giang (9), Tiền Giang (3), Đắk Lắk (2).

- Trong ngày, ghi nhận bổ sung 40.000 ca tại Thái Bình và 11.316 ca tại Bắc Giang sau khi rà soát, bổ sung đầy đủ thông tin.

- Các địa phương ghi nhận số ca nhiễm tăng nhiều nhất so với ngày trước đó: Quảng Ninh (+144), Bình Định (+95), Bắc Giang (+64).

- Các địa phương ghi nhận số ca nhiễm giảm nhiều nhất so với ngày trước đó: Đắk Lắk (-3.997), Hà Nội (-1.119), Hà Giang (-1.048).

## **2. Kết quả giám sát các trường hợp mắc trong cộng đồng**

- Cả nước ghi nhận 33.662 ca mắc trong cộng đồng (chiếm 66,4% tổng số mắc trong ngày), giảm 9.898 ca so với ngày trước đó.

- Một số địa phương ghi nhận số mắc trong ngày trong cộng đồng, gồm:

+ TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 1.733 ca cộng đồng (tăng 242 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 1.496.243 ca.

+ Tỉnh Quảng Ninh: Trong ngày ghi nhận 2.312 ca cộng đồng (tăng 113 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 302.952 ca.

+ Tỉnh Yên Bái: Trong ngày ghi nhận 2.259 ca thông qua sàng lọc (tăng 152 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 122.443 ca.

+ Tỉnh Phú Thọ: Trong ngày ghi nhận 1.738 ca cộng đồng (giảm 174 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 285.619 ca.

- Trong 7 ngày qua, các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng tăng so với 7 ngày trước đó: Tuyên Quang tăng 579 ca, Đồng Tháp tăng 33 ca; các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng giảm: Bắc Ninh (giảm 12.906 ca), TP. Hà Nội (giảm 10.373 ca).

## **3. Kết quả giám sát điều trị**

- Từ đầu giai đoạn 4 đến nay, có 7.785.145 người đã khỏi bệnh (79,3%), tăng 74.608 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 1.987.803 trường hợp, trong đó có 1.973 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt nạ: 1.460 (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 228; (3) Thở máy không xâm lấn: 61; (4) Thở máy xâm lấn: 209; (5) Thở ECMO: 15.

- Trong ngày 02/4, ghi nhận 37 trường hợp tử vong (tăng 4 ca so với ngày trước đó), tại: Hà Nội (4), Quảng Ninh (3), Trà Vinh (3), An Giang (2), Bạc Liêu (2), Bến Tre (2), Bình Định (2), Bình Dương (2), Hậu Giang (2), Kiên Giang (2), Sóc Trăng (2), Cà Mau (1), Cần Thơ (1), Điện Biên (1), Hà Giang (1), Hòa Bình (1), Lâm Đồng (1), Lạng Sơn (1), Nghệ An (1), Tây Ninh (1), TP. Hồ Chí Minh (1), Vĩnh Long (1).

#### IV. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tiếp tục chủ động bám sát diễn biến tình hình dịch, sự xuất hiện của các biến chủng mới; thường xuyên trao đổi với Tổ chức Y tế thế giới để cập nhật thông tin, kịp thời, chính xác về các biến chủng.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn sử dụng thuốc điều trị COVID-19. Trong đó ưu tiên những người thuộc đối tượng chống chỉ định cần được tư vấn, thăm khám (kể cả trực tuyến) để đảm bảo sử dụng thuốc được an toàn.

#### V. Công tác xét nghiệm:

Tính đến ngày 01/4/2022, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 44.285.293 mẫu cho 88.238.283 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 38.552.129 mẫu tương đương 84.490.344 lượt người, tăng 73.418 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 6.991.064 mẫu gộp cho 49.459.235 lượt người.

#### VI. Công tác tiêm chủng:

Tổng số vắc xin phòng COVID-19 đã tiếp nhận đến ngày 03/4/2022 là 230.910.514 triệu liều, cụ thể:

TT	Loại vắc xin	Nguồn Ngân sách nhà nước mua	Nguồn viện trợ, tài trợ				Tổng số vắc xin đã tiếp nhận
			Tổng viện trợ, tài trợ	Viện trợ COVAX	Viện trợ Chính phủ các nước	Tài trợ doanh nghiệp	
	(1)	(2)	(3) = 4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=2+3
1	AstraZeneca	31.436.236	33.786.840	13.572.980	19.827.460	386.400	65.223.076
2	Pfizer	50.999.130	41.590.950	36.998.910	4.592.040	0	92.590.080
3	Moderna	0	14.077.160	14.036.360	40.800	0	14.077.160
4	Sinopharm	20.000.000	32.261.200	61.200	7.200.000	25.000.000	52.261.200
5	Abdala	5.000.000	150.000	0	150.000	0	5.150.000
6	Sputnik V	0	1.508.998	0	32.000	1.476.998	1.508.998
7	Sputnik Light	0	100.000	0	100.000	0	100.000
<b>I</b>	<b>Tổng số vắc xin đã tiếp nhận</b>	<b>107.435.366</b>	<b>123.475.148</b>	64.669.450	31.942.300	26.863.398	<b>230.910.514</b>
<b>II</b>	<b>Tổng số vắc xin đã phân bổ</b>						<b>205.230.544</b>
<b>III</b>	<b>Số vắc xin viện trợ cho Lào</b>						<b>500.000</b>
<b>IV</b>	<b>Số vắc xin chưa phân bổ</b>						<b>25.179.970</b>

Bộ Y tế đã tiếp nhận đủ số vắc xin mua từ nguồn Ngân sách Nhà nước. Trong tổng số 230,9 triệu liều đã tiếp nhận, đã phân bổ 205,2 triệu liều và viện trợ cho Lào 500.000 liều vắc xin AstraZeneca, còn khoảng 25,2 triệu liều<sup>1</sup> chưa phân bổ phần lớn do mới được tiếp nhận, cần tiến hành các thủ tục để kiểm định chất lượng, xuất xưởng vắc xin, ngoài ra một lượng lớn vắc xin Pfizer đang chờ được cung ứng nước muối sinh lý pha tiêm đi kèm.

<sup>1</sup> 25,2 triệu liều chưa phân bổ gồm: 8,8 triệu liều Pfizer mua; 2,2 triệu liều Pfizer cho Chính phủ Úc viện trợ; 0,1 triệu liều AstraZeneca do Chính phủ Singapore viện trợ; 0,2 triệu liều vắc xin AstraZeneca do Hungary viện trợ; 13 triệu liều Pfizer và 0,5 triệu liều AstraZeneca do COVAX viện trợ; 0,3 triệu liều AstraZeneca của VNVC.

## 2. Kết quả tiêm chủng đến hết ngày 02/4/2022

Cả nước đã tiêm 206.525.077 liều (*trong ngày tiêm được 64.674 liều*), tỷ lệ sử dụng đạt 100,6% số vắc xin phân bổ 135 đợt. Tỷ lệ tiêm trên các nhóm đối tượng như sau:

Đối tượng <sup>2</sup>	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3*
Người lớn (>=18 tuổi)	100,0%	99,8%	49,2%
Trẻ em (12-17 tuổi)	99,8%	95,0%	-

*Ghi chú: (\*) Mũi nhắc lại*

**- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 189.327.718 liều:**

+ Mũi 1: 71.246.633 liều

+ Mũi 2: 69.564.171 liều<sup>3</sup>; Mũi bổ sung: 14.938.955 liều.

+ Mũi 3: 33.577.959 liều

**- Số liều tiêm cho trẻ từ 12-17 tuổi là 17.197.359 liều:**

+ Mũi 1: 8.807.923 liều

+ Mũi 2: 8.389.436 liều.

(Chi tiết phân bổ và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục đính kèm)

**VII. Hoạt động của các Bộ, ngành:** chi tiết tại Phụ lục 4.

### VIII. Nhận định

Trong bối cảnh số ca nhiễm nặng và tử vong giảm, tỷ lệ bao phủ vắc xin tăng, WHO nhận định dịch COVID-19 sẽ không biến mất hoàn toàn, có thể sớm trở thành bệnh lưu hành, đồng nghĩa với việc tỷ lệ người dân có kháng thể cao nhờ được tiêm chủng hoặc do đã nhiễm bệnh, số ca mắc mới tăng ở mức ổn định. WHO đang thảo luận về các tiêu chí đánh giá và thời điểm có thể tuyên bố kết thúc tình trạng khẩn cấp y tế toàn cầu mặc dù thừa nhận chưa thể tuyên bố chấm dứt tình trạng khẩn cấp ở thời điểm hiện tại, hiện nay WHO khuyến khích các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp chuyên tiếp từ phòng chống đại dịch sang quản lý bền vững.

Đến nay dịch bệnh cơ bản đang được kiểm soát trên phạm vi cả nước. Số mắc mới có xu hướng giảm tại hầu hết các tỉnh, thành phố trong tuần qua (với khoảng 80.000-100.000 ca mỗi ngày, tương đương với tuần cuối tháng 2 vừa qua là thời điểm trước khi số mắc bắt đầu gia tăng cao nhất), số trường hợp mắc tăng nhiều hơn ở nhóm chưa tiêm vắc xin (tháng 3 ghi nhận trên 1,2 triệu ca, tăng khoảng 950.000 ca so với tháng 2); so với tháng trước, số trường hợp tử vong giảm mạnh chỉ còn trên dưới 50 ca mỗi ngày so với gần 100 ca mỗi ngày của tháng trước.

### IX. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới

1. Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình phòng, chống dịch COVID-19; tiếp tục đẩy mạnh tiêm chủng, nhất là nhóm 5-11 tuổi, vận dụng linh hoạt, hiệu quả trong phạm vi, điều kiện cụ thể. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về

---

Hiện tại có sự di biến động dân cư, đặc biệt trong nhóm đối tượng từ 18 tuổi trở lên. Số liệu đối tượng từ 12-17 tuổi và từ 18 tuổi trở lên đang tổng hợp theo Công văn số 3614/VSDTTU-TCQG ngày 31/12/2021 của Viện VSDTTU và theo điều chỉnh của địa phương sau đó (nếu có).

Bao gồm 1.509.257 liều Abdala mũi 3. Vắc xin Abdala có lộ trình tiêm 3 liều cơ bản, mỗi liều cách nhau 14 ngày.

phòng, chống dịch bệnh; nâng cao ý thức cá nhân trong việc chủ động, tự giác thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch; thực hiện đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế trong quản lý, điều trị người nhiễm COVID-19 tại nhà, không áp dụng theo các hướng dẫn từ các nguồn thông tin không tin cậy, chưa được kiểm chứng. Tăng cường truyền thông về tiêm chủng và vận động đưa trẻ từ 5-11 tuổi tham gia tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 an toàn.

## 2. Các địa phương:

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn sử dụng thuốc điều trị COVID-19. Trong đó ưu tiên những người thuộc đối tượng chống chỉ định cần được tư vấn, thăm khám (kể cả trực tuyến) để đảm bảo sử dụng thuốc được an toàn.

- Đánh giá xu hướng tăng/giảm ca nặng, số ca nhập viện so với số ca mắc để đánh giá nguy cơ tình hình dịch, không để quá tải hệ thống y tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh tiêm chủng, bảo đảm tiến độ tiêm vắc xin; tăng cường vận động người dân tiêm vắc xin, đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng người để tránh bỏ sót; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh rà soát và tổ chức tiêm liều cơ bản và liều bổ sung cho người trên 50 tuổi, người có bệnh nền đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở; sau khi đã tiêm đủ liều cơ bản thì triển khai tiêm liều bổ sung và liều nhắc lại theo thứ tự ưu tiên; chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi ngay sau khi được cung ứng vắc xin.

- Nâng cao năng lực thu dung, điều trị; giảm tối đa các trường hợp tử vong; chủ động, sẵn sàng các các biện pháp phòng, chống dịch theo diễn biến dịch bệnh trên địa bàn nhằm phát hiện sớm, điều trị sớm, hạn chế tối đa các trường hợp chuyển biến nặng, tử vong; tăng cường theo dõi, giám sát sức khỏe người nhiễm vi rút để kịp thời liên hệ với cơ sở y tế ngay khi có nhu cầu.

Tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai báo ca bệnh tại cộng đồng, hỗ trợ triển khai các thủ tục, chính sách đối với người nhiễm bệnh và mua thuốc điều trị COVID-19.

**3. Bộ Y tế:** (1) Tiếp tục đẩy mạnh tiêm chủng, bảo đảm tiến độ tiêm vắc xin; chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi ngay sau khi được cung ứng vắc xin. Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế về việc tiêm mũi tăng cường 4 và tiêm cho trẻ dưới 5 tuổi; (2) Tiếp tục cấp phép các loại thuốc điều trị phù hợp với các quy định, thông lệ quốc tế, hướng dẫn điều trị, sử dụng thuốc phù hợp; giảm thiểu các thủ tục hành chính, triển khai thống nhất trên toàn quốc để đảm bảo người dân được tiếp cận và thực hiện điều trị sớm; (3) Tăng cường hướng dẫn các biện pháp điều trị tại nhà, tại cơ sở y tế để không quá tải hệ thống y tế, nhất là tại tầng 3, tập trung quản lý người có nguy cơ cao và người lao động; (4) Điều chỉnh, cập nhật các quy định về thời gian cách ly F0, F1 theo hướng không cách ly y tế tại nhà đối với người tiếp xúc gần, trừ trường hợp nghi ngờ mắc bệnh; (5) Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, đơn vị nhập khẩu, sản xuất thuốc điều trị COVID-19; thúc đẩy thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc xin, thuốc điều trị COVID-19 trong nước.

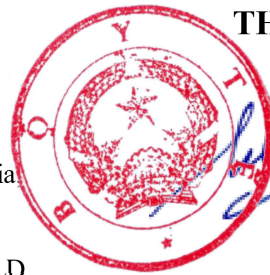
**4.** Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách về an ninh, an toàn trật tự xã hội, an sinh xã hội, vận động, huy động nguồn lực, tài chính, công tác dân vận để Nhân dân yên tâm lao động sản xuất, kinh doanh, ổn định cuộc sống; tạo điều kiện thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch và phục hồi phát triển kinh tế xã hội.

5. Cập nhật, xây dựng kế hoạch đáp ứng và phòng chống dịch COVID-19 nhằm tiến tới chấm dứt giai đoạn khẩn cấp của đại dịch theo 3 tình huống phù hợp với hướng dẫn ban hành ngày 31/3/2022 của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

6. Đẩy mạnh tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh; nâng cao ý thức cá nhân trong việc chủ động, tự giác thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch; thực hiện đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế trong quản lý, điều trị người nhiễm COVID-19 tại nhà, không áp dụng theo các hướng dẫn từ các nguồn thông tin không tin cậy, chưa được kiểm chứng. Ngăn chặn hiệu quả các luận điệu xuyên tạc, sai trái, chống đối công tác phòng, chống dịch.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TƯ, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Trường Sơn**



**Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021**

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 02/4	Số mắc ngày 03/4	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 03/4	Số tử vong tích lũy đến 02/4
<b>Có lấy nhiệm vụ phát trong 14 ngày qua:</b>		<b>65.616</b>	<b>50.730</b>	<b>-14.886</b>	<b>9.810.389</b>	<b>42.528</b>
1	Hà Nội	7.423	6.304	-1.119	1.496.243	1.212
2	Hồ Chí Minh	746	347	-399	596.403	20.472
3	Nghệ An	2.911	2.599	-312	400.607	139
4	Bình Dương	748	589	-159	378.885	3.451
5	Hải Dương	1.088	754	-334	347.115	109
6	Vĩnh Phúc	1706	1592	-114	345.228	19
7	Bắc Giang	2439	2503	64	333.794	90
8	Bắc Ninh	1.758	735	-1.023	328.792	131
9	Quảng Ninh	2378	2522	144	302.952	130
10	Nam Định	571	368	-203	287.136	147
11	Phú Thọ	2770	2435	-335	285.619	82
12	Thái Bình	1911	1725	-186	250.948	21
13	Hưng Yên	956	709	-247	228.705	5
14	Hòa Bình	661	591	-70	197.022	103
15	Thái Nguyên	1134	997	-137	169.865	103
16	Lào Cai	2283	2034	-249	159.075	33
17	Đắc Lắc	3999	2	-3.997	147.846	159
18	Lạng Sơn	1668	1361	-307	144.796	78
19	Cà Mau	978	565	-413	144.710	350
20	Sơn La	1319	948	-371	141.046	0
21	Tuyên Quang	1497	1420	-77	137.932	13
22	Thanh Hóa	465	409	-56	134.309	104
23	Bình Định	834	929	95	132.561	275
24	Tây Ninh	737	669	-68	130.920	866
25	Yên Bái	2883	2604	-279	122.443	11
26	Hải Phòng	302	247	-55	116.866	135
27	Khánh Hòa	294	194	-100	115.799	344
28	Bình Phước	728	674	-54	112.326	214
29	Quảng Bình	1857	1283	-574	111.764	74
30	Hà Giang	2016	968	-1.048	111.235	79
31	Đồng Nai	40	37	-3	106.195	1.829
32	Đà Nẵng	525	419	-106	95.641	325
33	Vĩnh Long	988	758	-230	93.662	804
34	Ninh Bình	648	520	-128	93.130	88
35	Bến Tre	557	519	-38	91.945	451
36	Cao Bằng	1111	789	-322	83.524	48
37	Lâm Đồng	936	768	-168	82.729	124
38	Điện Biên	661	467	-194	82.128	19

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 02/4	Số mắc ngày 03/4	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 03/4	Số tử vong tích lũy đến 02/4
39	Hà Nam	1158	957	-201	76.734	60
40	Quảng Trị	747	562	-185	73.843	35
41	BRVT	412	454	42	69.265	482
42	Lai Châu	877	572	-305	66.490	0
43	Trà Vinh	342	229	-113	63.985	283
44	Bắc Kạn	1479	1112	-367	56.344	20
45	Bình Thuận	264	135	-129	50.399	463
46	Đồng Tháp	26	19	-7	49.928	982
47	Đắk Nông	481	437	-44	49.526	44
48	Phú Yên	358	362	4	49.264	127
49	Cần Thơ	80	46	-34	49.106	931
50	Gia Lai			0	48.456	100
51	Long An	115	128	13	47.620	990
52	Bạc Liêu	140	117	-23	45.391	453
53	Quảng Nam	259	251	-8	44.402	132
54	T.T.Huế	563	555	-8	43.360	172
55	Quảng Ngãi	618	463	-155	42.013	120
56	Hà Tĩnh	715	688	-27	41.913	42
57	An Giang	150	136	-14	39.976	1.367
58	Kiên Giang	146	44	-102	38.617	977
59	Tiền Giang	10	3	-7	36.142	1.220
60	Sóc Trăng			0	34.173	612
61	Kon Tum	121	88	-33	25.725	0
62	Hậu Giang	16	9	-7	17.366	222
63	Ninh Thuận	13	9	-4	8.455	57
<b>14 ngày qua không có lây nhiễm thứ phát tại địa phương:</b>						
<b>Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:</b>					<b>202</b>	<b>-</b>
	BVNĐ TW				96	
	BV K				106	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>65.616</b>	<b>50.730</b>	<b>-14.886</b>	<b>9.810.591</b>	<b>42.528</b>



**PHỤ LỤC 2**  
**PHÂN BỐ VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**(Tính đến hết ngày 02/4/2022)**

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 135 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 135 đợt
1	Hà Nội	17.746.562	6.232.518	6.005.442	0	217.275	4.310.637	702.970	679.027	18.147.869	102,3%
2	Hải Phòng	4.421.396	1.696.526	1.619.633	0	559.479	344.028	173.514	174.432	4.567.612	103,3%
3	Thái Bình	3.160.320	1.161.732	1.198.274	98.615	292.044	463.287	153.953	147.025	3.514.930	111,2%
4	Nam Định	3.219.500	1.149.656	1.132.598	0	57.360	902.194	158.975	156.350	3.557.133	110,5%
5	Hà Nam	1.823.260	584.341	575.267	0	276.866	282.867	71.440	69.249	1.860.030	102,0%
6	Ninh Bình	1.741.280	675.426	668.271	0	235.215	315.978	82.255	79.446	2.056.591	118,1%
7	Thanh Hoá	7.735.680	2.205.107	2.145.276	290.250	422.017	1.478.648	283.977	281.834	7.107.109	91,9%
8	Bắc Giang	3.702.018	1.305.661	1.288.142	0	159.744	1.080.374	149.985	149.460	4.133.366	111,7%
9	Bắc Ninh	3.119.990	1.137.444	1.095.203	0	360.460	522.512	115.794	110.473	3.341.886	107,1%
10	Phú Thọ	2.512.660	1.003.167	1.000.799	0	287.369	414.578	130.499	126.587	2.962.999	117,9%
11	Vĩnh	2.302.560	795.389	774.326	0	242.994	402.159	117.004	113.134	2.445.006	106,2%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 135 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 135 đợt
	Phúc										
12	Hải Duong	3.347.176	1.336.170	1.285.392	6.607	101.291	546.432	157.247	155.092	3.588.231	107,2%
13	Hưng Yên	2.457.762	822.811	798.818	0	307.914	358.790	110.591	110.075	2.508.999	102,1%
14	Thái Nguyên	2.452.650	915.135	888.549	12.792	208.258	311.708	110.476	108.180	2.555.098	104,2%
15	Bắc Cạn	610.140	220.453	218.323	0	14.000	112.119	25.590	24.747	615.232	100,8%
16	Quảng Ninh	3.281.368	1.013.444	987.870	0	21.625	900.410	124.328	120.979	3.168.656	96,6%
17	Hoà Bình	1.655.130	557.075	531.544	758	241.830	186.556	76.353	72.757	1.666.873	100,7%
18	Nghệ An	5.647.240	2.005.436	1.998.146	499.033	570.777	618.628	281.138	267.952	6.241.110	110,5%
19	Hà Tĩnh	2.270.650	804.869	740.576	0	271.975	187.855	114.027	112.309	2.231.611	98,3%
20	Lai Châu	785.810	257.174	247.174	529	108.503	101.656	54.433	48.533	818.002	104,1%
21	Lạng Sơn	1.741.530	511.500	502.861	0	0	431.018	66.528	62.859	1.574.766	90,4%
22	Tuyên Quang	1.425.200	493.480	491.025	0	40.926	324.037	70.237	67.026	1.486.731	104,3%
23	Hà Giang	1.732.720	491.177	479.296	529	207.636	232.749	89.364	86.711	1.587.462	91,6%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 135 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 135 đợt
24	Cao Bằng	1.005.520	350.870	332.760	0	73.409	127.648	45.548	41.433	971.668	96,6%
25	Yên Bái	1.640.754	518.479	509.292	0	265.402	215.022	80.194	76.186	1.664.575	101,5%
26	Lào Cai	1.539.820	467.638	457.525	0	257.359	155.780	81.643	76.511	1.496.456	97,2%
27	Sơn La	1.879.940	739.393	707.044	2.362	0	376.620	143.414	132.050	2.100.883	111,8%
28	Điện Biên	1.142.760	337.457	320.684	0	232.382	92.862	76.484	63.854	1.123.723	98,3%
<b>Cộng miền Bắc</b>		<b>86.101.396</b>	<b>29.789.528</b>	<b>29.000.110</b>	<b>911.475</b>	<b>6.034.110</b>	<b>15.797.152</b>	<b>3.847.961</b>	<b>3.714.271</b>	<b>89.094.607</b>	<b>103,5%</b>
29	Quảng Bình	1.562.332	538.689	523.738	0	173.345	193.856	80.822	75.090	1.585.540	101,5%
30	Quảng Trị	1.306.372	433.436	417.803	10.622	65.595	230.347	64.993	60.295	1.283.091	98,2%
31	TT- Huế	2.428.386	787.382	767.498	0	279.088	324.032	104.437	98.634	2.361.071	97,2%
32	Tp. Đà Nẵng	2.495.632	865.214	856.510	0	82.226	644.442	102.158	99.989	2.650.539	106,2%
33	Quảng Nam	3.189.860	1.083.410	1.043.436	36.681	407.613	320.961	132.605	130.337	3.155.043	98,9%
34	Quảng Ngãi	2.755.364	852.824	810.806	0	119.146	487.345	114.198	111.315	2.495.634	90,6%
35	Bình	2.974.270	1.050.466	1.017.103	53.940	361.166	372.519	141.484	139.405	3.136.083	105,4%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 135 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 135 đợt
	Định										
36	Phú Yên	1.732.454	626.966	599.882	508	78.845	285.659	85.905	81.674	1.759.439	101,6%
37	Khánh Hòa	2.757.854	979.700	952.919	0	395.584	353.763	122.089	115.526	2.919.581	105,9%
38	Ninh Thuận	1.233.610	432.426	403.917	0	154.902	175.967	61.814	59.160	1.288.186	104,4%
39	Bình Thuận	2.720.780	915.237	887.896	7.207	271.797	181.648	132.154	128.046	2.523.985	92,8%
<b>Cộng miền Trung</b>		<b>25.156.914</b>	<b>8.565.750</b>	<b>8.281.508</b>	<b>108.958</b>	<b>2.389.307</b>	<b>3.570.539</b>	<b>1.142.659</b>	<b>1.099.471</b>	<b>25.158.192</b>	<b>100,0%</b>
40	Kon Tum	976.100	321.450	321.470	10.696	94.805	113.738	58.967	55.541	976.667	100,1%
41	Gia Lai	2.739.482	996.091	920.457	80.425	216.022	299.401	168.725	148.111	2.829.232	103,3%
42	Đắk Lắk	3.380.970	1.260.197	1.201.204	0	519.153	269.247	178.061	164.158	3.592.020	106,2%
43	Đắk Nông	1.238.580	403.287	399.707	0	212.608	141.214	68.070	65.742	1.290.628	104,2%
<b>Cộng Tây Nguyên</b>		<b>8.335.132</b>	<b>2.981.025</b>	<b>2.842.838</b>	<b>91.121</b>	<b>1.042.588</b>	<b>823.600</b>	<b>473.823</b>	<b>433.552</b>	<b>8.688.547</b>	<b>104,2%</b>
44	TP. HCM	20.329.820	7.396.024	6.684.058	9	680.742	4.243.758	729.101	684.614	20.418.306	100,4%
45	BR-VT	2.756.626	971.107	912.004	0	27.049	652.463	110.539	109.284	2.782.446	100,9%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 135 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 135 đợt
46	Đồng Nai	6.663.800	2.722.491	2.360.664	0	175.348	646.743	284.677	274.559	6.464.482	97,0%
47	Tiền Giang	3.821.466	1.325.388	1.279.864	131.237	105.670	813.108	156.914	158.132	3.970.313	103,9%
48	Long An	4.337.696	1.501.537	1.465.083	0	22.866	1.142.894	171.747	157.212	4.461.339	102,9%
49	Lâm Đồng	2.991.030	982.960	966.831	0	527.792	253.928	138.865	120.218	2.990.594	100,0%
50	Tây Ninh	2.606.794	948.905	895.853	0	32.471	507.711	109.066	100.641	2.594.647	99,5%
51	Cần Thơ	2.766.418	944.715	944.480	6.009	343.566	308.575	110.385	103.070	2.760.800	99,8%
52	Sóc Trăng	2.583.664	899.036	865.520	0	670.511	48.563	116.852	111.026	2.711.508	104,9%
53	An Giang	4.085.900	1.374.100	1.356.891	191.670	472.405	398.011	206.909	192.281	4.192.267	102,6%
54	Bến Tre	3.005.278	1.024.462	1.012.711	0	479.311	285.584	106.936	105.136	3.014.140	100,3%
55	Trà Vinh	2.098.550	698.874	685.171	0	14.376	493.521	98.456	90.955	2.081.353	99,2%
56	Vĩnh Long	2.337.120	778.989	765.334	0	290.666	346.575	92.890	88.112	2.362.566	101,1%
57	Đồng Tháp	3.659.806	1.160.481	1.200.662	148	373.642	304.556	157.885	149.140	3.346.514	91,4%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 135 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 135 đợt
58	Bình Dương	6.422.152	2.633.972	2.196.314	0	163.789	1.304.378	199.855	167.983	6.666.291	103,8%
59	Bình Phước	2.267.174	753.459	723.118	0	221.711	262.527	109.584	100.949	2.171.348	95,8%
60	Kiên Giang	3.790.150	1.238.102	1.174.115	68.630	0	485.416	167.347	159.082	3.292.692	86,9%
61	Cà Mau	2.492.410	819.787	809.044	0	436.097	125.606	112.601	111.924	2.415.059	96,9%
62	Bạc Liêu	1.624.224	568.657	560.735	0	180.920	220.724	88.829	86.211	1.706.076	105,0%
63	Hậu Giang	1.529.630	532.756	514.735	0	254.018	134.416	74.042	71.613	1.581.580	103,4%
<b>Cộng miền Nam</b>		<b>82.169.708</b>	<b>29.275.802</b>	<b>27.373.187</b>	<b>397.703</b>	<b>5.472.950</b>	<b>12.979.057</b>	<b>3.343.480</b>	<b>3.142.142</b>	<b>81.984.321</b>	<b>99,8%</b>

**Ghi chú:**

- 173.250 liều vắc xin Moderna đợt 134 và 286.518 liều vắc xin Pfizer đợt 135 có Quyết định phân bổ ngày 18/3/2022
- Một số tỉnh, thành phố có số tiêm mũi 1, mũi 2 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên và số tiêm mũi 2 cao hơn mũi 1 do di biến động dân cư.
- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 67.130 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 310.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát, Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam, VNVC) và số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.



- Bộ Quốc phòng được cấp 1.649.420 liều vắc xin, đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng đã triển khai tiêm được 1.463.151 liều, trong đó có 574.604 mũi 1, 519.399 mũi 2 và 369.148 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh.

- Bộ Công an được cấp 1.442.380 liều, đơn vị y tế của Bộ Công an triển khai tiêm được 136.259 liều, trong đó có 59.924 mũi 1, 37.872 mũi 2 và 38.463 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh.

**PHỤ LỤC 3**  
**TỶ LỆ BAO PHỦ VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**(Tính đến hết ngày 02/4/2022)**

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
1	Hà Nội	5.449.464	676.050	100,0%	100,0%	79,1%	100,0%	100,0%
2	Hải Phòng	1.442.515	168.000	100,0%	100,0%	23,8%	100,0%	100,0%
3	Thái Bình	1.245.000	150.000	93,3%	96,2%	37,2%	100,0%	98,0%
4	Nam Định	1.159.000	159.266	99,2%	97,7%	77,8%	99,8%	98,2%
5	Hà Nam	612.219	72.258	95,4%	94,0%	46,2%	98,9%	95,8%
6	Ninh Bình	665.715	81.762	100,0%	100,0%	47,5%	100,0%	97,2%
7	Thanh Hoá	2.204.426	285.497	100,0%	97,3%	67,1%	99,5%	98,7%
8	Bắc Giang	1.280.197	150.059	100,0%	100,0%	84,4%	100,0%	99,6%
9	Bắc Ninh	1.146.710	116.710	99,2%	95,5%	45,6%	99,2%	94,7%
10	Phú Thọ	1.010.520	128.757	99,3%	99,0%	41,0%	100,0%	98,3%
11	Vĩnh Phúc	789.896	115.958	100,0%	98,0%	50,9%	100,0%	97,6%
12	Hải Dương	1.344.063	157.641	99,4%	95,6%	40,7%	99,8%	98,4%
13	Hưng Yên	826.028	112.803	99,6%	96,7%	43,4%	98,0%	97,6%
14	Thái Nguyên	918.061	107.936	100,0%	96,8%	34,0%	100,0%	100,0%
15	Bắc Cạn	220.169	25.202	100,0%	99,2%	50,9%	100,0%	98,2%
16	Quảng Ninh	1.020.234	121.623	99,3%	96,8%	88,3%	100,0%	99,5%
17	Hoà Bình	570.146	73.734	97,7%	93,2%	32,7%	100,0%	98,7%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
18	Nghệ An	1.960.688	274.429	100,0%	100,0%	31,6%	100,0%	97,6%
19	Hà Tĩnh	795.436	115.398	100,0%	93,1%	23,6%	98,8%	97,3%
20	Lai Châu	261.410	52.540	98,4%	94,6%	38,9%	100,0%	92,4%
21	Lạng Sơn	506.403	65.750	100,0%	99,3%	85,1%	100,0%	95,6%
22	Tuyên Quang	488.140	72.401	100,0%	100,0%	66,4%	97,0%	92,6%
23	Hà Giang	490.008	89.928	100,0%	97,8%	47,5%	99,4%	96,4%
24	Cao Bằng	368.973	44.257	95,1%	90,2%	34,6%	100,0%	93,6%
25	Yên Bái	510.271	79.169	100,0%	99,8%	42,1%	100,0%	96,2%
26	Lào Cai	445.152	79.914	100,0%	100,0%	35,0%	100,0%	95,7%
27	Sơn La	737.237	141.675	100,0%	95,9%	51,1%	100,0%	93,2%
28	Điện Biên	339.186	67.539	99,5%	94,5%	27,4%	100,0%	94,5%
<b>Cộng miền Bắc</b>		<b>28.807.267</b>	<b>3.786.256</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>54,8%</b>	<b>100,0%</b>	<b>98,1%</b>
29	Quảng Bình	541.719	79.538	99,4%	96,7%	35,8%	100,0%	94,4%
30	Quảng Trị	453.602	65.509	95,6%	92,1%	50,8%	99,2%	92,0%
31	TT- Huế	779.911	103.142	100,0%	98,4%	41,5%	100,0%	95,6%
32	Tp. Đà Nẵng	885.070	102.225	97,8%	96,8%	72,8%	99,9%	97,8%
33	Quảng Nam	1.086.469	140.387	99,7%	96,0%	29,5%	94,5%	92,8%
34	Quảng Ngãi	852.717	114.877	100,0%	95,1%	57,2%	99,4%	96,9%
35	Bình Định	1.115.072	146.514	94,2%	91,2%	33,4%	96,6%	95,1%
36	Phú Yên	649.673	85.684	96,5%	92,3%	44,0%	100,0%	95,3%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
37	Khánh Hòa	952.940	128.449	100,0%	100,0%	37,1%	95,0%	90,0%
38	Ninh Thuận	409.689	57.230	100,0%	98,6%	43,0%	100,0%	100,0%
39	Bình Thuận	902.470	128.964	100,0%	98,4%	20,1%	100,0%	99,3%
<b>Cộng miền Trung</b>		<b>8.629.332</b>	<b>1.152.519</b>	<b>99,3%</b>	<b>96,0%</b>	<b>41,4%</b>	<b>99,1%</b>	<b>95,4%</b>
40	Kon Tum	338.741	60.751	94,9%	94,9%	33,6%	97,1%	91,4%
41	Gia Lai	950.154	166.462	100,0%	96,9%	31,5%	100,0%	89,0%
42	Đắk Lắk	1.266.098	185.763	99,5%	94,9%	21,3%	95,9%	88,4%
43	Đắk Nông	404.872	68.824	99,6%	98,7%	34,9%	98,9%	95,5%
<b>Cộng Tây Nguyên</b>		<b>2.959.865</b>	<b>481.800</b>	<b>100,0%</b>	<b>96,0%</b>	<b>27,8%</b>	<b>98,3%</b>	<b>90,0%</b>
44	TP. HCM	6.826.573	831.740	100,0%	97,9%	62,2%	87,7%	82,3%
45	BR-VT	956.596	112.724	100,0%	95,3%	68,2%	98,1%	96,9%
46	Đồng Nai	2.489.971	292.031	100,0%	94,8%	26,0%	100,0%	94,0%
47	Tiền Giang	1.300.609	158.524	100,0%	98,4%	62,5%	99,0%	99,8%
48	Long An	1.452.231	167.662	100,0%	100,0%	78,7%	100,0%	93,8%
49	Lâm Đồng	972.137	131.801	100,0%	99,5%	26,1%	100,0%	91,2%
50	Tây Ninh	954.662	103.358	99,4%	93,8%	53,2%	100,0%	97,4%
51	Cần Thơ	947.860	112.746	99,7%	99,6%	32,6%	97,9%	91,4%
52	Sóc Trăng	866.520	111.555	100,0%	99,9%	5,6%	100,0%	99,5%
53	An Giang	1.371.622	198.826	100,0%	98,9%	29,0%	100,0%	96,7%
54	Bến Tre	1.038.922	104.446	98,6%	97,5%	27,5%	100,0%	100,0%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
55	Trà Vinh	698.227	96.275	100,0%	98,1%	70,7%	100,0%	94,5%
56	Vĩnh Long	769.026	91.692	100,0%	99,5%	45,1%	100,0%	96,1%
57	Đồng Tháp	1.245.157	159.973	93,2%	96,4%	24,5%	98,7%	93,2%
58	Bình Dương	2.066.553	180.024	100,0%	100,0%	63,1%	100,0%	93,3%
59	Bình Phước	758.594	107.044	99,3%	95,3%	34,6%	100,0%	94,3%
60	Kiên Giang	1.190.277	172.958	100,0%	98,6%	40,8%	96,8%	92,0%
61	Cà Mau	813.771	112.247	100,0%	99,4%	15,4%	100,0%	99,7%
62	Bạc Liêu	572.580	90.822	99,3%	97,9%	38,5%	97,8%	94,9%
63	Hậu Giang	536.163	70.270	99,4%	96,0%	25,1%	100,0%	100,0%
<b>Cộng miền Nam</b>		<b>27.828.051</b>	<b>3.406.718</b>	<b>100,0%</b>	<b>98,4%</b>	<b>46,6%</b>	<b>100,0%</b>	<b>92,2%</b>

**PHỤ LỤC 4**  
**Công tác liên quan đến phòng, chống dịch COVID-19**  
**của một số Bộ, ngành**

**I. Bộ Quốc phòng**

Tình hình nhập xuất cảnh qua biên giới đường bộ từ 16h00 ngày 01/4/2022 đến 16h00 ngày 02/4/2022:

- Tổng xuất nhập cảnh: 4.544 lượt người (nhập cảnh: 2.118, xuất cảnh: 2.426).
- + Tuyến VN-TQ: 238 lượt người (nhập cảnh: 126, xuất cảnh: 112).
- + Tuyến VN-Lào: 2.044 lượt người (nhập cảnh 1.032, xuất cảnh: 1.012).
- + Tuyến VN-CPC: 2.262 lượt người (nhập cảnh 960; xuất cảnh: 1.302).
- Bàn giao cho y tế địa phương cách ly: 1.127 người trong đó:
- + Số người nhập cảnh qua cửa khẩu: 979 người (VN-TQ: 04; VN-Lào: 56, VN-CPC: 919).
- + Số người nhập cảnh trái phép: 146 người (VN-TQ: 0; VN-Lào: 01, VN-CPC: 145).
- + Số người trao trả: 02 người (VN-TQ: 02; VN-Lào: 0, VN-CPC: 0).

**II. Bộ Công an**

Tình hình nhập xuất cảnh qua đường hàng không từ ngày 28/3/2022 tới ngày 29/3/2022:

- Tổng số người nước ngoài nhập xuất cảnh: 2.757 lượt người (nhập cảnh: 1.899 lượt người; xuất cảnh: 858 lượt người).
- Tổng số công dân Việt Nam nhập xuất cảnh: 4.849 lượt người (nhập cảnh: 2.157 lượt người; xuất cảnh: 2.692 lượt người).

**III. Thông tấn xã Việt Nam**

Ngày 03/4, TTXVN đăng phát, cung cấp cho các cơ quan báo chí, thông tin trực tiếp đến công chúng 24 tin/bài tiếng Việt; 19 ảnh trong nước và quốc tế; 10 tin/bài bằng các ngữ Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nga; Trung tâm Truyền hình Thông tấn sản xuất và phát sóng tin, phóng sự về diễn biến dịch bệnh, công tác phòng, chống COVID-19 ở trong nước và các vấn đề liên quan, cập nhật diễn biến dịch bệnh trên thế giới. Trung tâm thông tin Tư liệu và Đồ họa thực hiện 03 đồ họa về tình hình dịch bệnh COVID-19 ở Việt Nam.

**IV. Bộ Thông tin và truyền thông**

**1. Viễn thông**

- Các DNVT di động tiếp tục duy trì việc cài đặt âm thông báo tại: Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Tính đến hết 01/4, hệ thống tổng đài 19009095 đã tiếp nhận và xử lý gần 10.531.000 cuộc gọi (ngày 31/3 đã tiếp nhận và xử lý gần 3 nghìn cuộc gọi).

22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	28/3	29/3	30/3	31/3	01/4
3910	4140	4155	3589	3136	2447	3125	3235	3086	3165	2898

- Tổng đài hỗ trợ khai báo y tế 18001119:

Từ 18/5/2021 – 01/4/2022 đã tiếp nhận hơn 314 nghìn cuộc (ngày 01/4/2022 đã tiếp nhận 22 cuộc).

Tiêu chí	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	28/3	29/3	30/3	31/3	01/4
----------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------



Cuộc gọi đến	29	32	36	31	23	22	29	27	21	16	22
--------------	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

## **2. Ứng dụng Công nghệ thông tin:**

### **2.1. Triển khai ứng dụng PC-Covid:**

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến ngày 30/9/2021, Bộ TT&TT đã hoàn tất việc phát triển một ứng dụng duy nhất của Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 Quốc gia lấy tên là PC-Covid. Ứng dụng PC-Covid đã được đưa lên Kho ứng dụng Apple và Google và chính thức được giới thiệu vào ngày 01/10/2021.

- Toàn quốc có tổng số điện thoại thông minh cài PC-Covid: 42.793.227, chiếm 44,61% dân số, 64,17% số điện thoại thông minh.

### **2.2 Triển khai QR code**

Triển khai Nền tảng khai báo y tế điện tử và quản lý thông tin người ra vào địa điểm công cộng bằng mã vuông QR giúp truy vết nhanh, khi có trường hợp F0 dễ dàng phát hiện ngay danh sách các địa điểm công cộng mà F0 đã đến.

- Toàn quốc:

+ 3.785.334 điểm đăng ký

+ Tổng lượt quét mã QR để ghi nhận vào ra tại các địa điểm đăng ký: 275.144.762

### **2.3 Nền tảng quản lý tiêm chủng:**

- Tổng số mũi tiêm thực tế: 206.460.876

- Tổng số mũi tiêm đã cập nhật lên Nền tảng: 193.662.984

- Tỷ lệ tổng mũi tiêm trên nền tảng/ tổng mũi tiêm thực tế đạt: 93,80%

- Tổng số thuê bao cài đặt Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT): 33.645.806

- Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid-19 đã được hoàn thành và đang được triển khai tại các tỉnh, thành phố.